

CHÍNH PHỦ
Số: 06/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hà Nội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 73/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	332.889	100,0		332.889	332.889	100,0
1	Đất nông nghiệp	188.365	56,6	151.780	462	152.242	45,7

	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	114.780	60,9	92.120	0	92.120	60,5
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	103.378		92.000		92.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.892	8,4		11.460	11.460	7,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.413	2,9	9.000	0	9.000	5,9
1.4	Đất rừng đặc dụng	10.295		13.546	0	13.546	8,9
1.5	Đất rừng sản xuất	8.550	4,5	4.161	0	4.161	2,7
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.710	5,7	10.261	57	10.318	6,8
2	Đất phi nông nghiệp	135.193	40,6	178.830	6	178.836	53,7
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.908	1,4		2.194	2.194	1,2
2.2	Đất quốc phòng	8.453	6,3	14.477	0	14.477	8,1
2.3	Đất an ninh	372	0,3	787	0	787	0,4
2.4	Đất khu công nghiệp	4.318	3,2	4.255	4.628	8.883	5,0
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	2.065		4.255	0	4.255	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	2.253			4.628	4.628	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	400	0,3		841	841	0,5
2.6	Đất di tích, danh thắng	528	0,4	1.626	0	1.626	0,9
2.7	Đất xử lý, chôn lấp	312	0,2	3.713	8	3.721	2,1

	chất thải						
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	836	0,6		847	847	0,5
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.848	2,1		3.833	3.833	2,1
2.10	Đất phát triển hạ tầng	45.493	33,7	66.597	0	66.597	37,2
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.425		2.628	0	2.628	
-	Đất cơ sở y tế	379		994	51	1.045	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.970		8.896	4	8.900	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.086		1.834	0	1.834	
2.11	Đất ở tại đô thị	7.840	5,8	9.522	0	9.522	5,3
3	Đất chưa sử dụng	9.331	2,8	2.279		1.811	0,6
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	9.331		2.279		1.811	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			7.052	468	7.520	
4	Đất đô thị	32.116	9,65		66.875	66.875	20,09
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.295	3,09		13.546	13.546	4,07
6	Đất khu du lịch	12.802	3,85		12.802	12.802	3,85

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
-----	----------	------------------------	-----------------------	-----------------------

1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	43.076	24.037	19.039
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	21.370	13.928	7.442
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.460	12.632	6.828
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.552	1.928	2.624
1.3	Đất rừng phòng hộ	6		6
1.4	Đất rừng sản xuất	3.093	1.653	1.440
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	943	475	468
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.681	850	831
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	54		54
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	520	350	170
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.107	500	607

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	6.953	4.464	2.489
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	30	30	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.645	995	650
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.558	1.240	318

1.4	Đất rừng đặc dụng	500	103	397
1.5	Đất rừng sản xuất	1.762	1.047	715
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30		30
2	Đất phi nông nghiệp	567	189	378
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	13		13
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	368	78	290
2.3	Đất phát triển hạ tầng	114	108	6

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xác lập ngày 04 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	332.889	332.889	332.889	332.889	332.889	332.889
1	Đất nông nghiệp	188.365	185.215	183.238	181.327	176.320	168.791
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	114.780	111.674	110.133	107.926	105.350	99.956
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	103.378	101.125	100.977	100.476	99.642	97.197
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.892	15.958	15.425	14.973	14.238	13.593
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.413	5.743	6.306	6.792	7.117	7.782